

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số: 2766 /TB-CNTĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TPHCM, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC**

- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ: Số 8 Khổng Tử, phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại liên hệ: 19001012 Fax: 028 3896 0241
- E-mail: idsentd@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2023 (soát xét).
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/8/2023 tại đường dẫn: <https://www.capnuocthuduc.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên;
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Công Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Tháng 08 năm 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trình bày từ trang 07 đến trang 41 đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch
Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên
Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên
Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên
Bà Trương Quế Hương	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám Đốc

Ông Nguyễn Công Minh	Giám đốc	
Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	
Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 17/05/2023
Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 01/06/2023
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 01/06/2023

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Cao Hữu Lộc.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Công Minh - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



NGUYỄN CÔNG MINH

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Số: 68 /2023/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 11 tháng 08 năm 2023, trình bày từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức tại ngày 30/06/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính này tại ngày 27/03/2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 10/08/2022.



PHAN THANH ĐIỀN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		252.280.151.297	233.856.732.954
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	136.523.312.179	150.222.371.210
Tiền	111		98.447.647.379	57.005.842.428
Các khoản tương đương tiền	112		38.075.664.800	93.216.528.782
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.450.000.000	3.573.312.106
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.450.000.000	3.573.312.106
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.361.665.096	13.144.264.709
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	45.032.652.832	12.894.763.951
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	7.689.038.696	4.097.236.065
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	987.779.625	850.857.663
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(5.347.806.057)	(4.698.592.970)
Hàng tồn kho	140	11	55.423.205.656	58.225.465.500
Hàng tồn kho	141		55.490.796.567	58.293.056.411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67.590.911)	(67.590.911)
Tài sản ngắn hạn khác	150		10.521.968.366	8.691.319.429
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.367.247.747	6.626.589.052
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.154.720.619	2.064.730.377
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.472.646.463	228.051.085.989
Các khoản phải thu dài hạn	210		543.000.000	533.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	543.000.000	533.000.000
Tài sản cố định	220		217.000.106.481	215.650.963.153
Tài sản cố định hữu hình	221	13	214.643.399.717	214.513.706.678
- Nguyên giá	222		871.554.196.556	846.466.316.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(656.910.796.839)	(631.952.609.937)
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.356.706.764	1.137.256.475
- Nguyên giá	228		11.043.460.168	9.273.160.168
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.686.753.404)	(8.135.903.693)
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.797.517.703	8.235.726.159
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	12.797.517.703	8.235.726.159
Tài sản dài hạn khác	260		7.132.022.279	3.631.396.677
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	6.367.714.083	2.420.322.552
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	23	764.308.196	1.211.074.125
TỔNG TÀI SẢN	270		489.752.797.760	461.907.818.943

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		266.772.042.079	226.613.987.299
Nợ ngắn hạn	310		238.900.146.367	192.309.729.587
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	85.388.641.900	100.888.748.808
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.734.322.253	3.632.867.153
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	30.781.347.237	33.325.545.399
Phải trả người lao động	314	18	38.444.212.869	22.011.040.452
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	19.492.368.046	1.828.472.333
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	29.230.989.244	10.310.244.486
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	12.881.569.000	12.881.569.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.946.695.818	7.431.241.956
Nợ dài hạn	330		27.871.895.712	34.304.257.712
Phải trả dài hạn khác	337	22	3.940.239.273	3.940.239.273
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	23.931.656.439	30.364.018.439
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.980.755.681	235.293.831.644
Vốn chủ sở hữu	410	24	222.980.755.681	235.293.831.644
Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		36.373.209.808	36.373.209.808
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.607.545.873	113.920.621.836
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		69.641.347.436	66.400.882.630
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.966.198.437	47.519.739.206
TỔNG NGUỒN VỐN	440		489.752.797.760	461.907.818.943

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	668.419.118.656	576.615.186.148
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	79.675.067
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		668.419.118.656	576.535.511.081
Giá vốn hàng bán	11	27	422.569.746.579	400.200.360.096
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		245.849.372.077	176.335.150.985
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.327.524.878	1.679.728.244
Chi phí tài chính	22	29	1.766.469.934	1.861.087.121
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.766.469.934</i>	<i>1.861.087.121</i>
Chi phí bán hàng	25	30	135.766.768.404	103.070.985.013
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	69.453.908.667	47.996.532.305
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.189.749.950	25.086.274.790
Thu nhập khác	31	31	2.988.207.658	4.020.936.490
Chi phí khác	32	32	2.753.530.585	6.517.224.626
Lợi nhuận khác	40		234.677.073	(2.496.288.136)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.424.427.023	22.589.986.654
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	8.011.462.657	4.656.399.188
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	446.765.929	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		31.966.198.437	17.933.587.466
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	3.761	1.578
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	3.761	1.578

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc

NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	40.424.427.023	22.589.986.654
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	25.937.152.613	25.110.695.385
Các khoản dự phòng	03	649.213.087	739.642.308
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.418.777.276)	(2.047.038.324)
Chi phí lãi vay	06	1.766.469.934	1.861.087.121
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	67.358.485.381	48.254.373.144
Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(35.257.790.506)	(6.132.869.529)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10	2.802.259.844	(14.875.522.541)
Tăng/giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.371.927.559	118.779.478.909
Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(6.688.050.226)	2.470.188.510
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.792.753.829)	(1.874.678.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.930.390.257)	(3.704.876.365)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.863.820.538)	(7.016.217.483)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43.999.867.428	135.899.876.624
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(43.006.081.233)	(19.490.713.444)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	367.310.080
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.450.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.573.312.106	44.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.488.711.668	5.110.657.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.394.057.459)	29.987.254.249

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.432.362.000)	(6.432.362.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.872.507.000)	(10.228.721.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.304.869.000)	(16.661.083.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.699.059.031)	149.226.047.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60 5	150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	136.523.312.179	217.013.458.834

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng

CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Thủ Đức thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005935 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ năm vào ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 85.000.000.000 đồng, được chia thành 8.500.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 08 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 445 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 438 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV);
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, giám sát, khảo sát xây dựng);
- Xây dựng công trình cấp thoát nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác;

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 35, 36 và 39 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Cty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm quản lý	03

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	30.703.606	19.595.873
Tiền gửi ngân hàng	98.416.943.773	56.986.246.555
Các khoản tương đương tiền (*)	38.075.664.800	93.216.528.782
Cộng	136.523.312.179	150.222.371.210

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.450.000.000	1.450.000.000	3.573.312.106	3.573.312.106
Ngắn hạn	1.450.000.000	1.450.000.000	3.573.312.106	3.573.312.106
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.450.000.000	1.450.000.000	3.573.312.106	3.573.312.106
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	1.000.000.000	1.000.000.000		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Đông Sài Gòn	450.000.000	450.000.000		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			3.573.312.106	3.573.312.106
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 5,9%/năm đến 6,4%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	45.032.652.832	(5.347.806.057)	12.894.763.951	(4.698.592.970)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	44.358.182.253	(4.780.870.039)	12.120.457.404	(4.061.565.261)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	674.470.579	(566.936.018)	774.306.547	(637.027.709)
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thới, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.689.038.696	-	4.097.236.065	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Boss	844.750.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist	1.011.873.100	-	-	-
- Công ty TNHH TV XD Đức Lộc	2.332.638.361	-	428.187.857	-
- Công ty TNHH XD TM - DV - DL Hồng Đăng	1.410.975.476	-	896.515.236	-
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hoàng Việt Nhân	405.407.777	-	1.671.627.106	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Wacom	433.360.160	-	433.360.160	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.250.033.822	-	667.545.706	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	14.198.123	-
- Công ty Cổ phần TVXD Cấp nước	-	-	14.198.123	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	987.779.625	-	850.857.663	-
- Tạm ứng	430.300.000	-	181.500.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	56.522.797	-	217.709.587	-
- Ký quỹ, ký cược	450.000.000	-	450.000.000	-
- Phải thu khác	50.956.828	-	1.648.076	-
Dài hạn	543.000.000	-	533.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	543.000.000	-	533.000.000	-
Cộng	1.530.779.625	-	1.383.857.663	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu khách hàng dài hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7.750.580.422	(5.347.806.057)	2.402.774.365	7.363.977.204
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	7.183.644.404	(4.780.870.039)	2.402.774.365	6.726.949.495
- Các khách hàng khác	566.936.018	(566.936.018)	-	637.027.709
Cộng	7.750.580.422	(5.347.806.057)	2.402.774.365	7.363.977.204
				Giá trị có thể thu hồi VND
				Giá trị có thể thu hồi VND
				2.665.384.234

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.156.306.274	(67.590.911)	14.202.754.129	(67.590.911)
Công cụ dụng cụ	7.700.000	-	7.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	209.549.927	-	209.549.927	-
Chi phí dở dang nước sạch	28.117.240.366	-	43.873.052.355	-
Cộng	55.490.796.567	(67.590.911)	58.293.056.411	(67.590.911)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	9.367.247.747	6.626.589.052
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	8.277.649.026	6.349.989.052
- Chi phí liên quan đến phần mềm	512.998.721	-
- Chi phí trả trước khác	576.600.000	276.600.000
Dài hạn	6.367.714.083	2.420.322.552
- Công cụ dụng cụ	3.099.844.816	335.228.352
- Chi phí liên quan đến phần mềm	1.376.949.000	2.085.094.200
- Chi phí sửa chữa	1.358.779.064	-
- Chi phí trả trước khác	532.141.203	-
Cộng	15.734.961.830	9.046.911.604

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Đường Không Tú, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		TSCĐ khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Tại 01/01/2023	5.023.763.905	45.965.841.964	777.541.241.411	17.104.269.335	831.200.000	846.466.316.615					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	734.178.882	463.088.623	13.315.768.537	-	-	14.513.036.042					
- Mua trong kỳ	-	1.914.379.641	2.531.582.464	6.465.745.396	-	10.911.707.501					
- Tặng khác	-	-	91.252.398	-	-	91.252.398					
- Giảm khác	-	-	-	(428.116.000)	-	(428.116.000)					
Tại 30/06/2023	5.757.942.787	48.343.310.228	793.479.844.810	23.141.898.731	831.200.000	871.554.196.556					
HAO MÓN LŨY KẾ											
Tại 01/01/2023	(2.807.675.257)	(35.317.981.631)	(585.537.952.898)	(7.999.590.078)	(289.410.073)	(631.952.609.937)					
- Khấu hao trong kỳ	(286.966.908)	(1.931.412.457)	(20.779.645.532)	(2.296.990.900)	(91.287.105)	(25.386.302.902)					
- Giảm khác	-	-	-	428.116.000	-	428.116.000					
Tại 30/06/2023	(3.094.642.165)	(37.249.394.088)	(606.317.598.430)	(9.868.464.978)	(380.697.178)	(656.910.796.839)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại 01/01/2023	2.216.088.648	10.647.860.333	192.003.288.513	9.104.679.257	541.789.927	214.513.706.678					
Tại 30/06/2023	2.663.300.622	11.093.916.140	187.162.246.380	13.273.433.753	450.502.822	214.643.399.717					

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 417.959.968.277 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 411.007.719.369 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 45.940.968.197 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 23.925.529.531 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	9.273.160.168	9.273.160.168
- Mua trong kỳ	1.770.300.000	1.770.300.000
Tại 30/06/2023	<u>11.043.460.168</u>	<u>11.043.460.168</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2023	(8.135.903.693)	(8.135.903.693)
- Khấu hao trong kỳ	(550.849.711)	(550.849.711)
Tại 30/06/2023	<u>(8.686.753.404)</u>	<u>(8.686.753.404)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	<u>1.137.256.475</u>	<u>1.137.256.475</u>
Tại 30/06/2023	<u>2.356.706.764</u>	<u>2.356.706.764</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.203.234.441 đồng (tại ngày 31/12/2022 là 7.203.234.441 đồng)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
Mua sắm	800.000	800.000
- Mua sắm phần mềm	800.000	800.000
Xây dựng cơ bản	12.796.717.703	8.234.926.159
- Cải tạo nâng cấp đường ống	2.562.114.890	1.828.336.765
- Di dời đường ống cấp nước	5.855.465.518	2.843.717.927
- Lắp đặt đồng hồ tổng, van giám áp	859.368.910	155.532.200
- Sửa chữa, đầu tư thay mới ống mục	2.526.125.810	2.998.111.810
- Các công trình khác	993.642.575	409.227.457
Cộng	<u>12.797.517.703</u>	<u>8.235.726.159</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	85.388.641.900	85.388.641.900	100.888.748.808	100.888.748.808
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	71.042.462.906	71.042.462.906	76.664.520.564	76.664.520.564
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	14.346.178.994	14.346.178.994	24.224.228.244	24.224.228.244
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	71.328.144.417	71.328.144.417	77.520.381.893	77.520.381.893
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	71.042.462.906	71.042.462.906	76.664.520.564	76.664.520.564
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình cấp nước	233.416.726	233.416.726	855.861.329	855.861.329
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	52.264.785	52.264.785	-	-

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	7.734.322.253	7.734.322.253	3.632.867.153	3.632.867.153
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	6.797.890.057	6.797.890.057	2.876.964.031	2.876.964.031
- Khách hàng ứng tiền lắp đặt, kiểm định đồng hồ nước	936.318.706	936.318.706	755.789.632	755.789.632
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	113.490	113.490	113.490	113.490
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chi phí lương của Công ty là số tạm tính theo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023 và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính 2023.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại 30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	33.325.545.399	144.248.739.658	146.792.937.820	30.781.347.237
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.063.182	2.919.402.384	2.923.465.566	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.107.885.393	8.011.462.657	16.930.390.257	4.188.957.793
- Thuế thu nhập cá nhân	1.620.683.289	3.596.825.964	5.096.803.903	120.705.350
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	636.117.965	636.117.965	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	18.592.913.535	129.084.930.688	121.206.160.129	26.471.684.094

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Tại 30/06/2023		Trong kỳ		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính ngắn hạn	12.881.569.000	12.881.569.000	6.432.362.000	6.432.362.000	12.881.569.000	12.881.569.000
Vay dài hạn đến hạn trả	12.881.569.000	12.881.569.000	6.432.362.000	6.432.362.000	12.881.569.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ	8.238.049.000	8.238.049.000	4.110.602.000	4.110.602.000	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	1.623.520.000	1.623.520.000	811.760.000	811.760.000	1.623.520.000	1.623.520.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)	3.020.000.000	3.020.000.000	1.510.000.000	1.510.000.000	3.020.000.000	3.020.000.000
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	23.931.656.439	23.931.656.439	-	6.432.362.000	30.364.018.439	30.364.018.439
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ	12.393.593.571	12.393.593.571	-	4.110.602.000	16.504.195.571	16.504.195.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (2)	4.058.950.602	4.058.950.602	-	811.760.000	4.870.710.602	4.870.710.602
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương (3)	7.479.112.266	7.479.112.266	-	1.510.000.000	8.989.112.266	8.989.112.266
Cộng	36.813.225.439	36.813.225.439	6.432.362.000	12.864.724.000	43.245.587.439	43.245.587.439

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn
: Số 6220-LAV-201501035/HDTĐ ngày 16/11/2015

- Hạn mức tín dụng : 85.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Phát triển mạng lưới cấp nước địa bàn Quận 2, Quận 9 và Quận Thủ Đức theo QĐ số 489/QĐ-TCT-KHĐT ngày 27/04/2015 của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 6220-LAV-201501035/HDTĐ ngày 16/11/2015, Hợp đồng thế chấp Quyền thu tiền số 6220-LAV-201501035/QTT ngày 16/11/2015 và các Hợp đồng bảo đảm tiền vay khác được dẫn chiếu tới Hợp đồng tín dụng này.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 : 20.631.642.571 đồng
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 8.238.049.000 đồng

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức

- **Hợp đồng tín dụng** : Số 0038/042/16/246 ngày 11/11/2016

- Hạn mức tín dụng : 27.712.000.000 đồng;
- Mục đích vay : Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty CP Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2023 : 5.682.470.602 đồng
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 1.623.520.000 đồng

(3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình Dương

- **Hợp đồng tín dụng** : Số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016

- Hạn mức tín dụng : 46.646.000.000 VND;
- Mục đích vay : Phát triển, cải tạo, hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu tư thay mới ống mục do Công ty CP Cấp nước Thủ Đức làm chủ đầu tư;
- Thời hạn vay của hợp đồng : 120 tháng;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng/lần;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay : Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ : 10.499.112.266 đồng
- Nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới : 3.020.000.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨCSố 8 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thới,
Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ
01/01/2023 đến 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	19.492.368.046	1.828.472.333
- Chi phí lãi vay	64.299.601	90.583.496
- Chi phí hình thành tài sản cố định (*)	3.000.000	808.021.057
- Chi phí tổ chức hội nghị	-	527.956.633
- Chi phí sửa bể, gấn đồng hồ nước	1.238.047.078	-
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.248.199.553	-
- Chi phí thường hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023	3.129.000.000	-
- Chi phí thường cho công tác truy thu, giảm thất thoát thất thu 6 tháng đầu năm 2023	7.380.731.006	-
- Chi phí khám sức khỏe, phúc lợi cho nhân viên	3.548.442.145	-
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	1.132.867.739	-
- Chi phí phải trả khác	1.747.780.924	401.911.147
Dài hạn	-	-
Cộng	19.492.368.046	1.828.472.333

(*) Tháng 04 năm 2023, Công ty thực hiện xử lý tài chính và ghi nhận giảm chi phí phải trả của dự án thứ 12 (đã có thư từ chối công nợ, khoản nợ không phải thanh toán cho các đơn vị thi công) với giá trị là 808.021.057 đồng.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	29.230.989.244	10.310.244.486
- Kinh phí công đoàn	73.366.924	52.308.204
- Bảo hiểm xã hội	1.911.435.866	174.133
- Bảo hiểm y tế	327.674.720	22.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	109.224.907	12.140
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.451.233.910	7.897.884.406
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	17.156.541.670	129.048.670
- Phải trả tiền nước được miễn giảm do dịch Covid-19	2.161.648.709	2.164.215.164
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.862.538	66.578.944
Dài hạn	3.940.239.273	3.940.239.273
- Tiền đền bù di dời đường ống cấp nước được hưởng nhưng chưa xuất hóa đơn do chưa quyết toán	3.940.239.273	3.940.239.273
+ BQLDA ĐT XD Khu vực Thành phố Thủ Đức	1.797.682.653	1.797.682.653
+ BQL Đầu tư Xây dựng công trình Quận 9	2.142.556.620	2.142.556.620
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	33.171.228.517	14.250.483.759

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨCSố 8 Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ,
Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ
01/01/2023 đến 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI**

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.821.540.982	6.055.370.626
- Chi phí trả trước là chi phí công cụ dụng cụ, khác	3.821.540.982	6.055.370.626
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	764.308.196	1.211.074.125
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	764.308.196	1.211.074.125

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**24.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2023		Tại 01/01/2023	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	51,00%	43.350.000.000	51,00%	43.350.000.000
Công ty TNHH Nước sạch REE	44,17%	37.547.200.000	44,17%	37.547.200.000
Các cổ đông khác	4,83%	4.102.800.000	4,83%	4.102.800.000
Cộng	100%	85.000.000.000	100%	85.000.000.000

24.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	28.900.000.000	10.200.000.000

24.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2023	Tại 01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Đường Không Tú, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

24.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Tại 01/01/2022	85.000.000.000	36.373.209.808	88.573.332.630	209.946.542.438		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	47.519.739.206	47.519.739.206		
- Phân phối lợi nhuận năm 2021	-	-	(22.172.450.000)	(22.172.450.000)		
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội	-	-	(11.583.650.000)	(11.583.650.000)		
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)		
+ Chia cổ tức	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)		
Tại 31/12/2022	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644		
Tại 01/01/2023	85.000.000.000	36.373.209.808	113.920.621.836	235.293.831.644		
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	31.966.198.437	31.966.198.437		
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	(44.279.274.400)	(44.279.274.400)		
+ Trích Quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)		
+ Trích Quỹ khen thưởng người quản lý	-	-	(379.274.400)	(379.274.400)		
+ Chia cổ tức	-	-	(28.900.000.000)	(28.900.000.000)		
Tại 30/06/2023	85.000.000.000	36.373.209.808	101.607.545.873	222.980.755.681		

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ-CNTĐ-DHĐCD ngày 19/04/2023, trong đó chia cổ tức từ lợi nhuận kinh doanh năm 2022 với tỷ lệ là 14% vốn điều lệ tương ứng 11.900.000.000 đồng, chia cổ tức từ lợi nhuận chưa phân phối các năm trước với tỷ lệ là 20% vốn điều lệ tương ứng 17.000.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng - phúc lợi xã hội với số tiền là 15.000.000.000 đồng và trích quỹ khen thưởng người quản lý với số tiền là 379.274.400 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Doanh thu	668.419.118.656	576.615.186.148
- Doanh thu cung cấp nước sạch	666.162.849.332	574.671.893.178
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.256.269.324	1.943.292.970
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	66.327.955
Giảm giá hàng bán	-	13.347.112
Cộng	-	79.675.067

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	421.566.062.186	399.245.207.666
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1.003.684.393	955.152.430
Cộng	422.569.746.579	400.200.360.096

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Lãi tiền gửi	1.327.524.878	1.679.728.244
Cộng	1.327.524.878	1.679.728.244

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí lãi vay	1.766.469.934	1.861.087.121
Cộng	1.766.469.934	1.861.087.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.453.908.667	47.996.532.305
- Chi phí nhân viên quản lý	29.107.104.938	16.339.323.831
- Chi phí vật liệu quản lý	76.207.511	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.809.517.984	2.125.300.714
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.279.442.407	1.966.711.314
- Thuế, phí và lệ phí	1.425.633.558	1.019.223.668
- Chi phí dự phòng	649.213.087	739.642.308
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.416.051.948	7.059.295.890
- Chi phí bằng tiền khác	24.690.737.234	18.747.034.580
Chi phí bán hàng	135.766.768.404	103.070.985.013
- Chi phí nhân viên bán hàng	63.649.027.921	42.905.164.200
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	506.372.578	171.288.961
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.569.207.738	23.143.984.071
- Chi phí gắn đồng hồ nước miễn phí	4.624.736.788	7.478.487.956
- Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, thay hạ cỡ, thay đồng hồ nước hư	24.249.345.332	18.489.168.257
- Chi phí thuê hoạt động hệ thống cấp nước	5.151.549.506	5.291.867.009
- Chi phí phục vụ công tác chống thất thoát nước	9.779.175.786	403.075.940
- Chi phí khác	5.237.352.755	5.187.948.619
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

31. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Thu nhập từ xử lý tài chính dự án	899.273.455	-
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	367.310.080
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, CCDC	-	1.798.389.920
Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	1.132.867.739	732.611.280
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	938.116.954	932.880.000
Thu nhập từ kiểm định đồng hồ nước	11.393.310	23.610.417
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	6.556.200	102.365.235
Tiền phạt thu được	-	60.000.000
Thu nhập khác	-	3.769.558
Cộng	2.988.207.658	4.020.936.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Các khoản bị phạt	1.446.031.941	2.821.642
Hoàn trả ngân sách Nhà nước các khoản đền bù di dời đường ống	-	5.646.849.438
Chi phí thanh lý vật tư	63.636.364	18.574.074
Chi phí kiểm định đồng hồ nước	15.199.786	103.077.182
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	1.132.867.739	732.611.280
Chi phí khác	95.794.755	13.291.010
Cộng	2.753.530.585	6.517.224.626

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.424.427.023	22.589.986.654
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	(578.096.717)	692.009.286
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.655.732.927</i>	<i>692.009.286</i>
- Chi phí bị phạt thuế, vi phạm hành chính	1.446.031.941	2.821.642
- Chi phí khấu hao không được trừ	20.200.527	525.187.644
- Chi phí HĐQT không tham gia trực tiếp điều hành	144.000.000	144.000.000
- Chi phí không được trừ khác	45.500.459	20.000.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(2.233.829.644)</i>	<i>-</i>
- Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	(2.233.829.644)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	39.846.330.306	23.281.995.940
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.969.266.061	4.656.399.188
Chi phí thuế TNDN năm 2022 bổ sung	42.196.596	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.011.462.657	4.656.399.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	446.765.929	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	446.765.929	-

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.966.198.437	17.933.587.466
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(4.518.311.397)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	8.500.000	8.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.761	1.578

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 18/NQ-CNTĐ-DHĐCĐ ngày 19/04/2023. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2023. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

36. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận chính yếu
theo lĩnh vực kinh doanh

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn bộ phận

Kết quả kinh doanh theo bộ phận

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí tài chính

Thu nhập khác

Chi phí khác

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Tài sản

Tổng Nợ phải trả

Cung cấp nước sạch	Dịch vụ khác	Cộng
VND	VND	VND
666.162.849.332	2.256.269.324	668.419.118.656
(421.566.062.186)	(1.003.684.393)	(422.569.746.579)
244.596.787.146	1.252.584.931	245.849.372.077
		(205.220.677.071)
		40.628.695.006
		1.327.524.878
		(1.766.469.934)
		2.988.207.658
		(2.753.530.585)
		40.424.427.023
		(8.011.462.657)
		(446.765.929)
		31.966.198.437
		486.534.489.739
		263.553.734.058

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

	Cung cấp nước sạch VND	Dịch vụ khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	574.592.218.111	1.943.292.970	576.535.511.081
Giá vốn bộ phận	(399.245.207.666)	(955.152.430)	(400.200.360.096)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	175.347.010.445	988.140.540	176.335.150.985
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(151.067.517.318)		(151.067.517.318)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	25.267.633.667		25.267.633.667
Doanh thu hoạt động tài chính			1.679.728.244
Chi phí tài chính			(1.861.087.121)
Thu nhập khác			4.020.936.490
Chi phí khác			(6.517.224.626)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.589.986.654		22.589.986.654
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(4.656.399.188)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.933.587.466		17.933.587.466
Tổng Tài sản			491.131.796.132
Tổng Nợ phải trả			317.210.256.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công chánh	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Nước sạch REE	Cổ đồng

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Mua nước sạch	405.810.250.197	399.245.207.666
- Mua vật tư	1.374.844.000	6.690.262.000
- Thuê tài sản	5.151.549.506	5.291.867.009
- Chia cổ tức	6.069.000.000	5.202.000.000
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	486.465.000	223.960.000
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	135.272.713
4. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	268.628.710	-
5. Công ty TNHH Nước sạch REE		
- Chia cổ tức	5.256.608.000	4.505.664.000

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV		
- Phải trả cho người bán	71.042.462.906	76.664.520.564
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Phải trả cho người bán	233.416.726	855.861.329
3. Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước		
- Trả trước cho người bán	-	14.198.123
- Phải trả cho người bán	52.264.785	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨCSố 8 Đường Không Tử, Phường Bình Thọ,
Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ
01/01/2023 đến 30/06/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****38.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)*****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

Tên	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
- Ông Nguyễn Tổng Đăng Khoa	Chủ tịch HĐQT	423.686.227	405.821.606
- Ông Đặng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	54.533.333	54.533.333
- Ông Lê Trọng Thuần	Thành viên HĐQT	54.533.333	54.533.333
- Ông Trương Khắc Hoàn	Thành viên HĐQT	54.533.333	48.355.556
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	54.533.333	48.355.556
- Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên HĐQT	346.188.325	121.070.608
- Nguyễn Ngọc Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	51.533.897	287.462.189
	<i>(Đã miễn nhiệm)</i>		
- Ông Phạm Huỳnh Bá Đạt	Phó Giám đốc	247.147.193	-
- Ông Trần Hưng Thành	Phó Giám đốc	39.560.108	-
- Ông Nguyễn Công Thành	Phó Giám đốc	25.040.072	-
- Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Phó Giám đốc	234.653.622	-
	<i>(Đã miễn nhiệm)</i>		
- Ông Lâm Tứ Duy	Phó Giám đốc	64.748.611	333.962.165
	<i>(Đã miễn nhiệm)</i>		
- Ông Nguyễn Tuấn Ngọc	Phó Giám đốc	89.829.505	290.475.392
	<i>(Đã miễn nhiệm)</i>		
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Trưởng BKS	345.168.661	-
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên BKS	33.266.667	-
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên BKS	33.266.667	-
- Bà Trương Quế Hương	Thành viên BKS	30.177.778	-
- Ông Hoàng Ngọc Lâm	Thành viên BKS	3.088.889	-
	<i>(Đã miễn nhiệm)</i>		
- Ông Cao Hữu Lộc	Kế toán trưởng	328.156.518	-
Cộng		2.513.646.072	1.644.569.738

38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê tài sản là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư, nằm trong khu vực Công ty khai thác và sử dụng theo hợp đồng thuê tài sản số 3258/HĐ-TCT-KTTC ngày 20/04/2023 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho bãi Công ty, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

- Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, Đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất với Bà Lương Thị Tuyết Sương và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê đất số 267/HĐTMB-CNTĐ-TS ngày 30/06/2020 (số công chứng 12615, quyển số 127/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 29, Đường Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho bãi Công ty, diện tích khu đất là 308 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 30/06/2020.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà ở và quyền sử dụng đất với Ông Nguyễn Quốc Thái, tiền thuê trả hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ở ngày 26/11/2021 (số công chứng 5288, quyển số 11/2021 TP/CC-SCC/HĐGD) tại C22/10, Đường 672, Khu phố 1, Phường Phước Long B, Tp. Thủ Đức (Quận 9 cũ), Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 443,4 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Tạ Quốc Toàn và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 17/11/2021 (số công chứng 7075, quyển số 1/2021/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 191 đường Nguyễn Hoàng, Khu phố 5, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức (Quận 2 cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 139,6 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/12/2021.

- Công ty ký hợp đồng thuê nhà với ông Nguyễn Thiện Minh và trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà ngày 20/06/2022 (số công chứng 9782, quyển số 98/2022/TP/CC-SCC/HĐGD) tại số 57 đường Cây Keo, Khu phố 1, Phường Tam Phú, Tp. Thủ Đức (Quận Thủ Đức cũ), để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích đất là 174,95 m² và diện tích sân 110 m². Thời hạn thuê: 3 năm, kể từ ngày 01/07/2022.

- Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng, nhà với Công ty TNHH Giáo dục WORLD LINK, trả tiền thuê hàng quý theo Hợp đồng thuê nhà số 18/HĐTVP/WL-THU DUC WASUCO.J.S.C) ngày 01/06/2023 tại địa chỉ: 409A – 409B đường Song Hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc của Công ty, có tổng diện tích là 2.173,7 m² (Trong đó: Tòa nhà văn phòng 880 m² + diện tích đất: 1.733,7 m²). Thời hạn thuê: 5 năm, kể từ ngày 01/06/2023.

38.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

38.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

38.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 35, 36 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (Theo BCTC đã được soát xét)	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (Sau điều chỉnh)
		VND/ cổ phiếu	VND/ cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.110	1.578
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.110	1.578

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



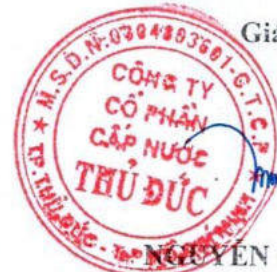
THẠCH DƯƠNG KIM AN

Kế toán trưởng



CAO HỮU LỘC

Giám đốc



NGUYỄN CÔNG MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		802.611.248.504	682.356.000.129
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(536.562.485.443)	(450.108.676.554)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.541.041.107)	(42.463.322.427)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.792.753.829)	(1.874.678.021)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(16.930.390.257)	(3.704.876.365)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.120.327.550	5.886.746.483
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(157.905.689.993)	(54.191.316.621)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.999.215.425	135.899.876.624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.006.081.233)	(19.490.713.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			367.310.080
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.450.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.573.312.106	44.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.489.363.671	5.110.657.613
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.393.405.456)	29.987.254.249
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.432.362.000)	(6.432.362.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.872.507.000)	(10.228.721.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.304.869.000)	(16.661.083.250)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.699.059.031)	149.226.047.623
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150.222.371.210	67.787.411.211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		136.523.312.179	217.013.458.834

Ngày...11...tháng...08...năm...2023...

NGƯỜI LẬP



Dương Kim An

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN CÔNG MINH



Số: 765/NTĐ-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

V/v: giải trình chênh lệch Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phát hành ngày 11. / 08 / 2023 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 78,25% so với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cùng kỳ năm 2022 như sau:

STT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023 (Tỷ đồng)	06 tháng đầu năm 2022 (Tỷ đồng)	Chênh lệch tăng/giảm (Tỷ đồng)	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3)= 1-2	(4) = 3/2
1.	Tổng doanh thu	672,74	582,24	90,49	15,54%
2.	Tổng chi phí	632,31	559,65	72,66	12,98%
	Trong đó:				
a.	Giá vốn hàng bán	422,57	400,20	22,37	5,59%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	205,22	151,07	54,15	35,85%
3.	Lợi nhuận trước thuế	40,42	22,59	17,83	78,95%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	40,19	25,09	15,10	60,21%
b.	Hoạt động khác	0,23	(2,50)	2,73	109,40%
4.	Lợi nhuận sau thuế	31,97	17,93	14,03	78,25%

Trong sáu tháng đầu năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu tăng 90,49 tỷ đồng (+15,54%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu tiền nước tăng 91,571 tỷ đồng (+15,94%) so với cùng kỳ năm 2022, do sản lượng tiêu thụ tăng 13,31% so với cùng kỳ năm 2022 tương đương tăng 76,485 tỷ đồng và một phần tăng do giá bán nước sạch bình quân tăng từ 11.484,43 đồng/ m³ (6 tháng đầu năm 2022) lên 11.750,52 đồng/ m³ (6 tháng đầu năm 2023) với tỷ lệ 2,32% tương đương tăng 15,085 tỷ đồng.



- Thu nhập khác tăng giảm 1,03 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do giảm thu nhập từ tiền thanh lý tài sản (vật tư, CCDC, TSCĐ).

2. Tổng chi phí tăng 72,66 tỷ đồng (+12,98%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 22,37 tỷ đồng (+5,59%) so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu Giá vốn mua sỉ qua ĐHT của Tổng Công ty: 421,566 tỷ đồng, tăng 22,32 tỷ đồng (+5,59%) so với cùng kỳ với năm trước do đơn giá mua bán sỉ nước sạch tăng 58,03 đồng/m³ từ 6.685,91 đồng/m³ (6 tháng đầu năm 2022) lên 6.743,94 đồng/m³ (6 tháng đầu năm 2023) tương đương tăng 3,63 tỷ đồng và do sản lượng mua sỉ qua đồng hồ tổng tăng 4,68% tương đương tăng 18,69 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, Công ty đã thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước về việc điều chỉnh chi phí nước sạch dở dang để đảm bảo nguyên tắc phù hợp.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 54,15 tỷ đồng (+35,85%) so với cùng kỳ năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2023: 40,42 tỷ đồng, tăng 17,83 tỷ đồng (+78,95%) so với cùng kỳ năm 2022, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính tăng 15,10 tỷ đồng (+60,21%), lợi nhuận khác tăng 2,73 tỷ đồng.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 78,25% so với cùng kỳ năm 2022. *12*

Trân trọng kính báo.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, TCKT. Thảo



NGUYỄN CÔNG MINH

